CTCP Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng (UPCOM: DDN)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 29/12/2023	8,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.3%	-4.7%	-13.8%

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2023	4/9 *(Ổn định)*

	2023	YoY
DT thuần	943 *tỷ VNĐ*	▼ 241 ▼ 20.3%

	2023	YoY
LN sau thuế	1.11 *tỷ VNĐ*	▼ 11.2 ▼ 90.9%

Tỷ suất lợi nhuận

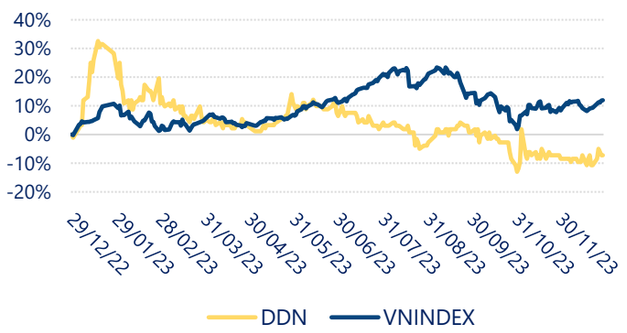

Cơ cấu cổ đông

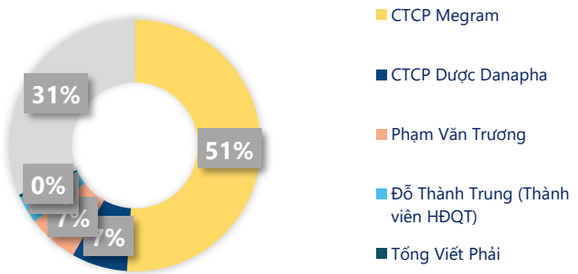

Piotroski F - Score

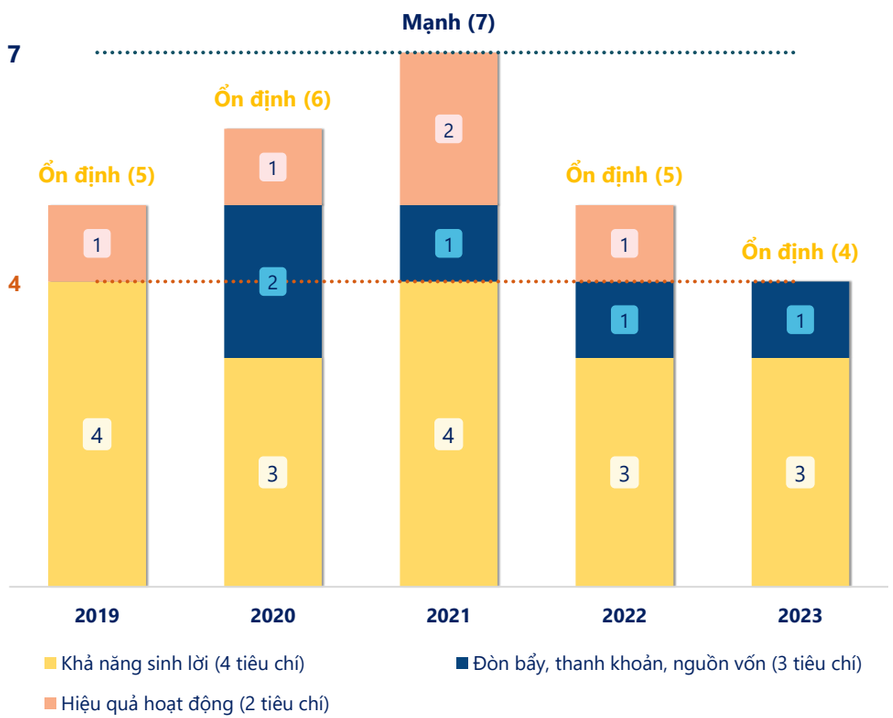

Năm **2023**, F-Score của **DDN** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Ổn định"**.

Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng (UPCOM: DDN)

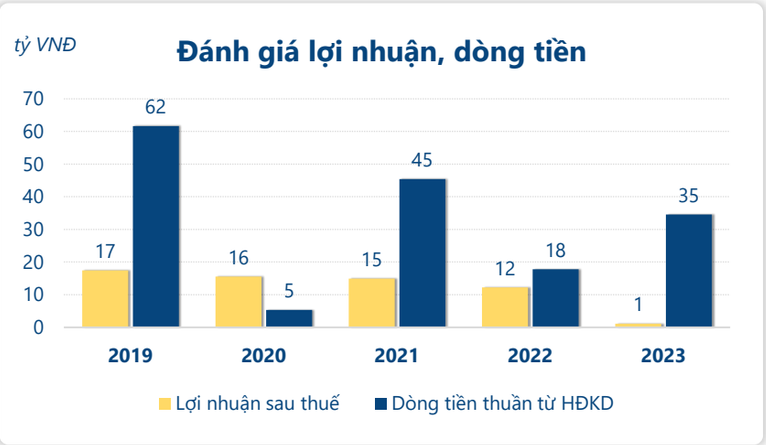

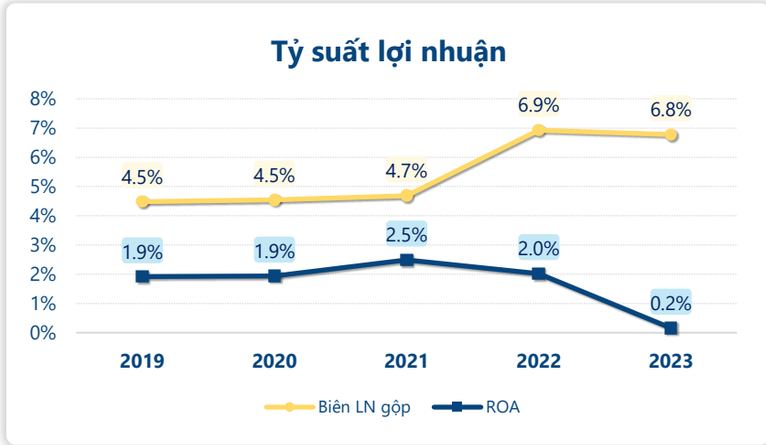

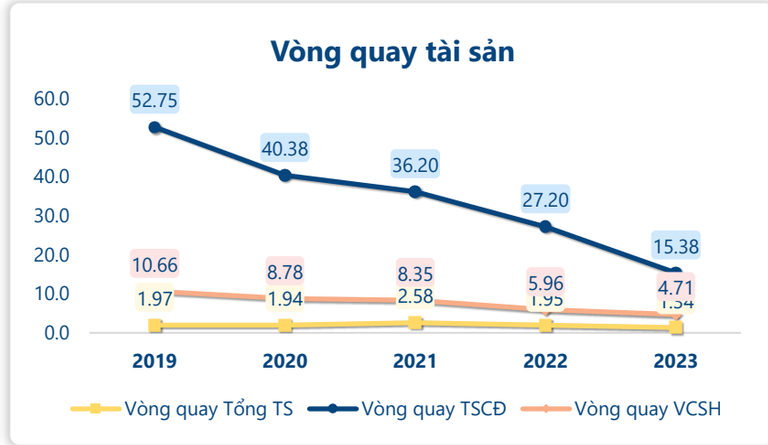

Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **DDN**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

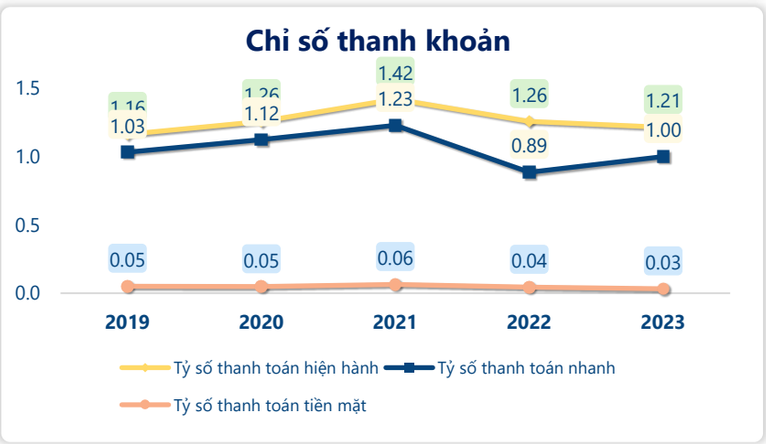

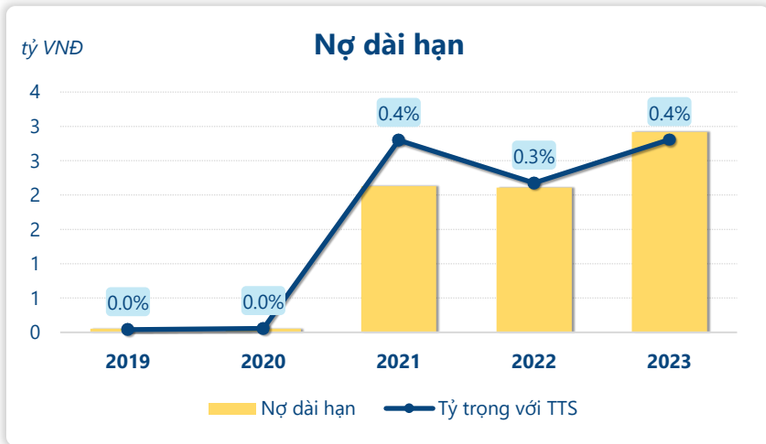

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**743**	**679**	**9.5%**
Tài sản ngắn hạn	656	593	10.8%
Tiền và tương đương tiền	17.2	20.8	-17.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	103	0	
Phải thu ngắn hạn	418	392	6.5%
Hàng tồn kho	112	175	-35.8%
Tài sản ngắn hạn khác	6.28	4.53	38.7%
Tài sản dài hạn	**86.6**	**86.0**	**0.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	77.3	45.3	70.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.07	31.7	-99.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**9.18**	**8.97**	**2.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	545	474	15.0%
Nợ ngắn hạn	**542**	**472**	**15.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	78.8	6.78	1062%
Phải trả người bán ngắn hạn	426	435	-2.1%
Nợ dài hạn	2.71	2.11	28.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**198**	**205**	**-3.3%**
Vốn chủ sở hữu	**198**	**205**	**-3.3%**
Vốn điều lệ	153	153	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,791**	**1,555**	**1,546**	**1,184**	**943**
Giá vốn hàng bán	1,710	1,484	1,474	1,102	879
Lợi nhuận gộp	**80.3**	**70.7**	**72.5**	**82.0**	**63.9**
Doanh thu HĐTC	6.78	5.56	4.79	12.1	17.7
Chi phí TC	6.90	3.50	2.55	9.64	11.9
Chi phí lãi vay	**5.27**	**2.08**	**1.22**	**1.06**	**3.21**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	46.4	37.8	42.1	54.8	49.3
Chi phí QLDN	12.9	16.4	15.3	15.3	19.4
LN thuần từ HĐKD	**20.8**	**18.5**	**17.3**	**14.4**	**0.97**
Lợi nhuận khác	1.03	1.00	1.44	1.25	1.24
LN trước thuế	**21.9**	**19.5**	**18.7**	**15.6**	**2.21**
Lợi nhuận sau thuế	**17.4**	**15.6**	**14.9**	**12.3**	**1.11**
LNST của CĐ cty mẹ	**17.4**	**15.6**	**14.9**	**12.3**	**1.11**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.6	5.36	45.4	17.8	34.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.58	-2.38	-27.1	-12.5	-102
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-53.0	-19.3	-19.9	-6.15	64.3
Tiền đầu kỳ	38.6	39.6	23.3	21.7	20.8
Lưu chuyển tiền thuần	**1.02**	**-16.3**	**-1.58**	**-0.93**	**-3.61**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	39.6	23.3	21.7	20.8	17.2